

Số: *12* /2020/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày *11* tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung 72 dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020; diện tích đất cần thu hồi là 350,29 ha (có Danh mục chi tiết dự án cần thu hồi đất kèm theo). *Thư*



**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND; UBND huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- Lưu: VTVP.



**Đàm Văn Vượng**



**PHỤ BIỂU: DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN CÁN THỦ HỒI ĐẤT ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất sử dụng (ha)				
		Mã loại đất	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Trồng lúa	Đất ở	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Đất cơ sở văn hóa	DVH				0,28				0,28
1	Mở rộng Thư viện khoa học tổng hợp tỉnh	DVH		Đê Thám	Thành phố	0,28				0,28
II	Đất ở tại nông thôn	ONT				29,03	27,04			1,99
2	QH khu dân cư	ONT	Mai Diêm	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)	Thái Thụy	3,00	2,90			0,10
3	QH đất ở xã hội (chuyển mục đích)	ONT	Đông Miếu	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)	Thái Thụy	0,80				0,80
4	QH khu tái định cư đường bộ ven biển	ONT	Ngoại Trinh	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)	Thái Thụy	1,47	1,17			0,30
5	Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	ONT		An Châu	Đông Hưng	3,40	3,40			
6	Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	ONT		Đông Phương	Đông Hưng	4,60	4,60			
7	Khu dân cư giáp khu tái định cư TBS Sông Trà	ONT	Đông Thanh	Tân Bình	Thành phố	6,13	5,82			0,31
8	Quy hoạch khu dân cư (cửa bệnh viện Lao)	ONT	Lạc Chính	Vũ Chính	Thành phố	9,63	9,15			0,48
III	Đất ở tại đô thị	ODT				39,14	23,42			15,72
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông đường Võ Nguyên Giáp (tổng diện tích quy hoạch 30,7 ha, có 1,44 ha dân cư hiện trạng không thu hồi)	ODT	Tổ 6	Hoàng Diệu	Thành phố	29,26	13,54			15,72

*Beuyk*

TT	Mã loại đất	Xử đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn		Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
							Trồng lúa	Đất ở
10	ODT		TT Tiên Hải (xã Tây Sơn và xã Tây An nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Tây sơn cũ)	Tiên Hải	9,88	9,88		
IV	SKK				26,40	26,40		
11	SKK		TT An Bài	Quỳnh Phụ	26,40	26,40		
V	SKN				37,00	34,00	3,00	
12	SKN		Nam Hà	Tiên Hải	4,80	4,80		
13	SKN		TT Kiến Xương (được thành lập trên cơ sở nhập TT Thanh Nê và xã An Bội; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc TT Thanh Nê cũ)	Kiến Xương	5,00	5,00		
14	SKN		Thái Dương, Thái Sơn	Thái Thụy	9,70	9,70		
15	SKN		Đô Lương	Đông Hưng	6,00	6,00		
16	SKN		Đông Xuân, Đông Động	Đông Hưng	4,50	1,50	3,00	
17	SKN		Đông La	Đông Hưng	7,00	7,00		
VI	DKV				3,16	3,16		
18	DKV	Bích Đoài	Thái Nguyên	Thái Thụy	3,16	3,16		
VII	TMD				24,23	24,23		
19	TMD		Nam Phú	Tiên Hải	5,02	5,02		
20	TMD		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Hải cũ)	Tiên Hải	5,88	5,88		
21	TMD		Đông Lâm	Tiên Hải	4,16	4,16		

Quynh

TT	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
				Trồng lúa	Đất ở
22	TMD	Xã, phường, thị trấn Nam Cường	3,17	3,17	
23	TMD	Danh Giáo	6,00	6,00	
VIII	DRA		32,69	27,12	5,57
24	DRA	Xuân Hòa, Việt Hùng	6,32	5,00	1,32
25	DRA	Nam Chính	7,20	5,00	2,20
26	DRA	Thôn Xuân Trạch và thôn An Kỳ Tây	3,89	3,19	0,70
27	DRA	Bình Xuân	1,70	1,24	0,46
28	DRA	Bình Xuân	7,99	7,10	0,89
29	DRA	Văn Lang	5,59	5,59	
IX	TON		0,58	0,49	0,09
30	TON	Hoàng Diệu	0,22	0,13	0,09
31	TON	Quỳnh Giao	0,36	0,36	
X	TIN		0,80	0,80	
32	TIN	Hồng Việt	0,80	0,80	
XI	DGT		120,10	22,12	93,33

*Handwritten signature*

TT	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất sử dụng (ha)					
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất			
					Trồng lúa	Đất ở	Đất khác	
33	DGT	Dự án kỹ thuật miễn cấp cầu Nhội qua sông 3 (đoạn từ Đ.T.454 di thôn Xuân Lôi xã Hồng Minh)	Hồng Minh	Hưng Hà	2,92	2,92		
34	DGT	Dự án nâng cấp, cải tạo đường ĐH.70 đoạn từ đường tỉnh Đ.T.452 (224 cũ) đi di tích lịch sử quốc gia đền Tiên La (T14)	Đoan Hùng	Hưng Hà	2,54	2,54		
35	DGT	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH 64A đoạn từ công Hồ xã Thống Nhất đi xã Hòa Bình	Thống Nhất, Hòa Bình	Hưng Hà	3,50	3,50		
36	DGT	MR Đường giao thông đi Trường bản mới	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	0,50	0,50		
37	DGT	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quang Trung - Quang Hưng - Bình Thanh, huyện Kiến Xương	Quang Trung, Minh Quang, Bình Thanh	Kiến Xương	6,48	0,81	0,50	5,17
38	DGT	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Trung - Vũ Hòa, huyện Kiến Xương (Giai đoạn 5: Từ Công Cù Là xã Vũ Hòa đến xã Vũ Thắng)	Vũ Hòa	Kiến Xương	1,32	0,01		1,31
39	DGT	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Lê Lợi - Quyết Tiến - Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	Lê Lợi, Bình Nguyên	Kiến Xương	3,60	0,44	0,52	2,64
40	DGT	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường làng nghề Kim - Đình Phùng, huyện Kiến Xương (đoạn từ xã Vũ Lễ đến ngã tư xã Đình Phùng)	Vũ Lễ, Thanh Tân, Đình Phùng	Kiến Xương	6,60	0,60	0,52	5,48
41	DGT	Cải tạo, nâng cấp đường 219 (ĐH.460) đoạn Vũ Quý - Thanh Tân, huyện Kiến Xương	Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình	Kiến Xương	6,60	0,78	1,20	4,62
42	DGT	Xử lý cấp bách công ông Quỳnh đế Bối Đại Thắng xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,24		0,04	0,20
43	DGT	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Hòa Bình - Đình Phùng, huyện Kiến Xương	Hòa Bình, Đình Phùng	Kiến Xương	3,60	0,64	0,90	2,06

*Handwritten signature*

TT	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)			
		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
					Trồng lúa	Đất ở	Đất khác	
44	DGT	Nâng cấp, cải tạo đường cứu hộ cứu nạn liên xã Bình Nguyên - An Bình - Vũ Tây, huyện Kiến Xương	An Bình, Tây Sơn	Kiến Xương	1,54	0,01	0,01	1,52
45	DGT	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện Vũ Thắng - Bình Định, huyện Kiến Xương (đoạn từ UBND xã Bình Định đến cầu Đò Mèn, xã Nam Hải, huyện Tiên Hải)	Bình Định	Kiến Xương	3,40	1,46	0,21	1,73
46	DGT	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh, huyện Kiến Xương; giai đoạn 2: Tuyến chính đoạn từ Km0+395,7 đến Km9+315,25, tuyến nhánh 1 và đoạn từ Km9+315 đến đê Hồng Hà II (Phần điều chỉnh, bổ sung)	Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh	Kiến Xương	4,30	3,80		0,50
47	DGT	Xây dựng cầu Mã Dài và nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ QL39 đến cầu Mã Dài xã Đông Phong	Đông Quan, Đông Vinh	Đông Hưng	0,25	0,25		
48	DGT	Đầu tư xây dựng công trình đường liên xã Đông Phú, Minh Châu	Đông Phú, Minh Châu	Đông Hưng	0,76	0,76		
49	DGT	Cải tạo nâng cấp đường DH55 đoạn từ trường THCS Phương Cường Xá đến đò Móm	Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá	Đông Hưng	1,25	0,10	0,75	0,40
50	DGT	Dự án Cảng Ba Lạt	Nam Phú	Tiên Hải	67,70			67,70
51	DGT	Đường kết nối từ khu công nghiệp ThaCo - Thái Bình đến tuyến đường ĐH.72	An Thái, An Ninh, An Cầu	Quỳnh Phụ	3,00	3,00		
XII	Đất thủy lợi				33,63	17,01	1,25	15,37
52	DTL	Xử lý cấp bách công Tầm Cửa tại K21+540 đê biển 6, huyện Tiên Hải	Đông Minh	Tiên Hải	0,71			0,71

buys

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Xứ đông, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)		
				Xã, phường, thị trấn	Tổng diện tích		Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
53	Xử lý cấp bách công trình Trung Lương tại K4+130 để cửa sông-Hồng, huyện Tiên Hải	DTL		Nam Hồng	0,40		0,10	0,30	
54	Xử lý cấp bách công Bông He tại K5 + 500 để cửa sông Hồng	DTL		Nam Hồng	0,40	0,05	0,10	0,25	
55	Xử lý cấp bách công Hệ tại K16+150 để Hữu Hóa	DTL		Thụy Ninh	1,10	0,16		0,94	
56	Nâng cấp các công trình hộ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	DTL		Việt Hùng	0,75			0,75	
57	Nâng cấp đê hữu Trà Lý, đoạn từ K13+000 đến K16+200	DTL		Phúc Thành	1,90	0,80	0,10	1,00	
58	Xử lý cấp bách kè Duy Nhất, đoạn từ K7+100 đến K7+850 để tuyến 1 huyện Vũ Thư	DTL		Duy Nhất	0,75			0,75	
59	Xử lý cấp bách công Đồng Bàn tại K20+350 đê Tả Trà Lý	DTL		Trọng Quan	1,55	1,55			
60	Xử lý cấp bách đê Tả Trà Lý đoạn từ K34+600 đến K39+500	DTL		Đông Hoàng, Đông Quan, Đông Á	0,10	0,10			
61	Xử lý cấp bách công Cú tại Km37+300 đê hữu Trà Lý	DTL		An Bình, Quốc Tuấn	1,50	0,30		1,20	
62	Nâng cấp tuyến đê tuyến 1 Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến (triển đê Hồng Hà II)	DTL		Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến	18,05	8,08	0,95	9,02	
63	Xử lý cấp bách kè Thanh Nga	DTL		Độc Lập	2,47	2,47			
64	Dự án nâng cấp các công trình hộ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	DTL		Tiến Đức	1,50	1,50			

copy

TT	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)		
		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
					Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
65	DTL	Công ty xây dựng cấp bậc kỹ sư Đào Thành ở Hùng Lĩnh, huyện Hưng Hà đoạn K3+700 đến K4+000	Hưng Hà	0,45			0,45
66	DTL	Dự án để dielit thường xuyên năm 2020 tỉnh Thái Bình	Hưng Hà	2,00	2,00		
XIII	NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1,66	1,66		
67	NTD	QH nghĩa trang kiểu mẫu	Quỳnh Phụ	1,41	1,41		
68	NTD	QH nghĩa trang	Quỳnh Phụ	0,18	0,18		
69	NTD	Mở rộng nghĩa trang	Đông Hưng	0,07	0,07		
XIV	TSC	Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan		1,06	1,06		
70	TSC	QH trụ sở UBND xã Châu Sơn	Quỳnh Phụ	1,06	1,06		
XV	DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,17	0,17		
71	DYT	QH trạm y tế xã Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0,17	0,17		
XVI	DNL	Đất công trình năng lượng		0,36	0,36		
72	DNL	Dịch chuyển đường điện qua KCN ThaCo	Quỳnh Phụ	0,36	0,36		
	Tổng			350,29	209,04	5,90	135,35

avg